

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng xếp loại đường tỉnh để xác định
cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Cao Bằng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Cao Bằng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng xếp loại đường tỉnh để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Bảng xếp loại đường tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ để các tổ chức có liên quan thực hiện các nhiệm vụ:

1. Căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước thực hiện chính sách vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Cơ sở để lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng, thiết bị, máy móc thi công trong dự toán xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

3. Cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô đối với những hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng.

- Đối với các tuyến đường Quốc lộ qua địa phận tỉnh Cao Bằng, việc xác định cước vận tải áp dụng theo bảng xếp loại đường do Bộ Giao thông vận tải quy định.

- Giao cho UBND các huyện, thành phố Cao Bằng tổ chức lập Bảng xếp loại đường huyện, xã thuộc địa phương quản lý, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để làm căn cứ tính cước vận tải hàng hóa bằng đường bộ hàng năm.

- Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chịu trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan biết, thực hiện và tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh loại đường cho kịp thời, phù hợp tình hình thực tế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Cao Bằng và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ML*.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VP: Phó CVP,
CV: TH, XD, GT, VX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, XD.

CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh

BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG TỈNH ĐỂ XÁC ĐỊNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG



Quyết định số: 2227/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017) *CK*

STT	Tên đường		Từ Km - Km	Địa phận (huyện, thị)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6 (ĐBX)
1	Đường tỉnh 201	72	Km0-Km72	Nậm Loát (giao QL.3 tại Km 294) - Ngũ Lão - Nước Hai - Nà Bao - Hoa Thám						72
2	Đường tỉnh 202 (Ca Thành - Lũng Pán - Phan Thanh - Bảo Lạc - Cô Ba - Mốc 589)	76	Km0-Km34	Ca Thành - Lũng Pán (xã Huy Giáp)					34	
			Km34-Km76	Lũng Pán - Phan Thanh - Bảo Lạc - Cô Ba - Mốc 589						42
3	Đường tỉnh 203	9	Km0-Km9	Cầu Gia Cung - Cao Bình				9		
4	Đường tỉnh 204	51	Km0-Km51	Nậm Thoong - Thị trấn Thông Nông - cửa khẩu Cấn Yên					51	
5	ĐT 205	30	Km0-Km30	Quảng Uyên - Cách Linh - Phục Hòa					30	
6	Đường tỉnh 206	23,5	Km0-Km23+500	Quảng Uyên - Trùng Khánh				23,5		
7	Đường tỉnh 207	30	Km0-Km15	Tà Phây - Thanh Nhật (Hạ Lang)				15		
			Km15-Km30							15
8	Đường tỉnh 207A	17	Km0-Km17	Thanh Nhật - cửa khẩu Hạ Lang						17
9	Đường tỉnh 208	19,4	Km0-Km19+400	Quang Long - Đức Quang - Chí Viễn						19,4
10	Đường tỉnh 209	79	Km0-Km34	Tân An - Canh Tân - Quang Trọng					34	
			Km34-Km79	Quang Trọng - TT. Đông Khê						45

STT	Tên đường	Tổng chiều dài (Km)	Từ Km - Km	Địa phận (huyện, thị)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6 (ĐBX)
11	Đường tỉnh 209A	12	Km0-Km12	Quang Trọng - Ma Nu (Bắc Kạn)						12
12	Đường tỉnh 210	104	Km0-Km104	Đức Long - Tà Lùng - Hắt Pắt - Cô Ngân - Thị Hoa - Việt Chu - Quang Long - Lý Quốc - Minh Long						104
13	Đường tỉnh 212	32	Km0-Km32	Ngã ba Sơn Đông - Phía Đén - Nà Bân					32	
14	Đường tỉnh 213	22	Km0-Km22	Trùng Khánh - Pò Beo						22
15	Đường tỉnh 214	23	Km0-Km23	Nà Giàng - Mã Ba - Quang Hán						23
16	Đường tỉnh 215	21	Km0-Km21	Thông Nông - Hồng An						21
		15	Km21-Km36	Hồng An - Bản Ngà (QL34)						15
		15	Km36-Km51	Bản Ngà - Sơn Lộ						15
17	Đường tỉnh 215A	9	Km0-Km9	Hồng An - Xuân Trường - Núi QL.4A						9
18	Đường tỉnh 216	22	Km0-Km22	TT Nước Hai - Trương Lương - Thông Nông					22	
		27	Km22-Km49	Thông Nông - Bình Lãng - Thái Học - Bó Ca						27
		38	Km49-Km87	Nguyên Bình - Tam Kim - Hoa Thám - Đèo Cao Bắc					38	
19	Đường tỉnh 217	28	Km0-Km28	Bảo Lạc - Cốc Pàng					28	

STT	Tên đường	Tổng chiều dài (Km)	Từ Km - Km	Địa phận (huyện, thị)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6 (ĐBX)
20	Đường tỉnh 218	48	Km0-Km48	Cốc Đán (Ngân Sơn, Bắc Kạn) - Thành Công - Phía Đén - Phan Thanh - Mai Long - An Thắng (Pác Nặm, Bắc Kạn)						48
21	Đường tỉnh 219	19	Km0-Km19	Nậm Nàng - Ngườm Kim - Khứa Nam					19	
22	Đường tỉnh 220	24	Km0-Km24	QL.34 (Km 80) - Tân Việt - Nam Quang - Nam Cao - Ngọc Long (Hà Giang)						24